TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG TRÔM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 116/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 03/10/2018
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Tuyết Nga
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Ân
Ông Đỗ Thanh Tuyến

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Phạm Thị Yến Linh - Cán bộ Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ngày 03 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình đã thụ lý số: 302/2018/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2018 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 124/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Lệ E, sinh năm 1965 (có mặt).
Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, Bến Tre.
**Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1964 (vắng mặt).
Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/6/2018, bản tự khai ngày 24/7/2018 và lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lệ E trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn T tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 1983, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre vào năm 1996. Sau khi cưới, ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 2011 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T có quan hệ với người phụ nữ khác, không chăm lo gia đình. Bà E có khuyên nhiều lần nhưng ông T không thay đổi mà còn đánh đập bà làm cho gia đình ngày càng mâu thuẫn trầm trọng, ảnh hưởng cuộc sống của bà và các con. Bà E và ông T sống ly thân từ năm 2011 đến nay. Nay bà E thấy cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Về con chung: quá trình chung sống, bà E và ông T có 03 người con tên Nguyễn Thị Hồng T1, sinh năm 1984; Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1986; Nguyễn Văn Th, sinh năm 1989. Hiện các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: bà E và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: bà E khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản làm việc ngày 07/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông và bà E chung sống với nhau vào năm 1983, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre vào năm 1996. Sau khi kết hôn, ông bà sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bà E tự ý bỏ nhà đi, bà E có quan hệ với người khác bên ngoài. Ông và bà E sống ly thân khoảng 06 năm nay. Đối với yêu cầu xin ly hôn của bà E thì ông T đồng ý ly hôn với bà E.

Về con chung: Quá trình chung sống, ông T và bà E có 03 người con tên Nguyễn Thị Hồng T1, sinh năm 1984; Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1986; Nguyễn Văn Th, sinh năm 1989. Hiện các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: bà E và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: ông T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đồng thời, ông T yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt ông.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng và quan hệ tranh chấp:* bà E và ông T tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 1983, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre vào năm 1996 nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống bà E và ông T phát sinh mâu thuẫn do ông bà bất đồng quan điểm trong cuộc sống, bà E khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông T, quyền yêu cầu giải quyết ly hôn của bà E được Tòa án xE xét giải quyết theo qui định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại biên bản làm việc ngày 07/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, ông Nguyễn Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt ông T là phù hợp quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. *Về hôn nhân*: Xét lời trình bày của bà E thì sau khi kết hôn, bà E và ông T sống hạnh phúc đến năm 2011 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông bà bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông bà thường hay cãi nhau. Bà E và ông T sống ly thân từ năm 2011 đến nay. Trong thời gian sống ly thân, bà E và ông T không đưa ra hướng khắc phục cũng như không tìm giải pháp hàn gắn tình cảm gia đình và không tạo cơ hội để đoàn tụ cùng nhau, Đ đó chứng tỏ ông bà cũng không quan tâm đến cuộc sống hôn nhân và tình cảm vợ chồng.

Điều này cho thấy đời sống hôn nhân của bà E và ông T không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, quyền và nghĩa vụ của vợ chồng không được đảm bảo. Mặt khác, tại phiên tòa bà E cho rằng tình cảm của bà và ông T là không thể hàn gắn lại được, có chung sống với nhau cũng không mang lại hạnh phúc cho nhau. Mục đích hôn nhân của ông bà là không thể đạt được, hơn nữa tại biên bản làm việc ngày 07/9/2018 ông T cũng đồng ý ly hôn với bà E. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà E về việc xin ly hôn với ông T là có

cơ sở, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T là phù hợp với qui định tại Điều 56 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[3]. *Về con chung*: ông T và bà E có 03 người con tên Nguyễn Thị Hồng T1, sinh năm 1984; Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1986; Nguyễn Văn Th, sinh năm 1989. Hiện các con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. *Về tài sản chung*: ông T và bà E tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xE xét.

[5]. *Về nợ chung*: ông T và bà E khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. *Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm*: Số tiền là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) bà Nguyễn Thị Lệ E phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, khoản 1 Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 35, 146, 147, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

[1]. *Về hôn nhân*:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Lệ E với ông Nguyễn Văn T. Bà Nguyễn Thị Lệ E được quyền ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

[2]. *Về con chung*: ông T và bà E có 03 người con tên Nguyễn Thị Hồng T1, sinh năm 1984; Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1986; Nguyễn Văn Th, sinh năm 1989. Hiện các con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. *Về tài sản chung*: ông T và bà E tự thỏa Th, không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. *Về nợ chung*: ông T và bà E khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:* bà Nguyễn Thị Lệ E phải nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0018245 ngày 03/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre. Bà E đã nộp đủ án phí.

Bà Nguyễn Thị Lệ E có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)